

UBND HUYỆN TIỀN LÃNG
TRƯỜNG MN NAM HƯNG

Biểu mẫu 6.1
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/QĐ-MNNH

Nam Hưng, ngày 19 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu chi ngân sách năm 2023, dự toán thu chi ngân sách năm 2024 và dự toán thu, chi hỗ trợ học phí năm học 2023 - 2024 theo nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND của HĐND thành phố

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON NAM HƯNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Theo đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu chi ngân sách năm 2023, dự toán thu chi ngân sách năm 2024 và dự toán thu, chi hỗ trợ học phí năm học 2023-2024 của trường mầm non Nam Hưng theo nghị quyết 54/2019/NQ- HĐND của HĐND thành phố.

(chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) kế toán, các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phảng

Số: 04/TB-MNNH

Nam Hưng, ngày 19 tháng 02 năm 2024

THÔNG BÁO

Về việc công bố công khai quyết toán thu chi ngân sách năm 2023, dự toán thu chi ngân sách năm 2024 và dự toán thu, chi hỗ trợ học phí năm học 2023 – 2024 theo nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND của HĐND thành phố

Căn cứ Quyết định số 08 ngày 19/02/2024 của trường mầm non Nam Hưng về Công bố công khai quyết toán thu chi ngân sách năm 2023, dự toán thu chi ngân sách năm 2024 và dự toán thu, chi hỗ trợ học phí năm học 2023 – 2024 theo nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND của HĐND thành phố;

Căn cứ Biên bản số 03/BB-MNNH ngày 19/02/2024 của trường mầm non Nam Hưng về việc niêm yết công khai dự toán thu, chi hỗ trợ học phí kỳ I năm học 2023 - 2024 theo nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND của HĐND thành phố;

Trường Mầm non Nam Hưng thông báo về việc niêm yết Công bố công khai quyết toán thu chi ngân sách năm 2023, dự toán thu chi ngân sách năm 2024 và dự toán thu, chi hỗ trợ học phí năm học 2023 - 2024 với các nội dung sau:

1. Nội dung niêm yết

Về việc Công bố công khai quyết toán thu chi ngân sách năm 2023, dự toán thu chi ngân sách năm 2024 và dự toán thu, chi hỗ trợ học phí năm học 2023 - 2024 theo nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND của HĐND thành phố.

2. Thời gian niêm yết

- 30 ngày, từ 10h10 phút ngày 19 tháng 02 năm 2024 đến 10h10 phút ngày 20 tháng 3 năm 2024

3. Địa điểm niêm yết

- Tại bảng tin nhà trường
- Trên website nhà trường

4. Địa chỉ tiếp nhận ý kiến phản hồi

- Trực tiếp cho bộ phận công khai tại văn phòng nhà trường.

5. Thời gian trả lời, giải quyết ý kiến thắc mắc

- Chậm nhất ngày 19/3/2024

Trường mầm non Nam Hưng trân trọng thông báo để cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường cùng toàn thể phụ huynh học sinh được biết./.


HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phẳng

UBND HUYỆN TIỀN LÃNG
TRƯỜNG MẦM NON NAM HƯNG

Biểu mẫu 6.2

DỰ TOÁN THU-CHI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ- MNMN ngày 19/02/2024 của trường mầm non Nam Hưng)

DVT: đồng

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí (nếu có)	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	60,310,356
1.2	Mức thu: - NT: 92.000đ, MG: 85.000đ	
1.3	Tổng số thu trong năm	217,224,000
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	277,534,356
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	277,534,356
1.6	Số chi trong năm	277,534,356
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	111,013,742
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	111,013,742
	- Chi khác	55,506,871
1.7	Số dư cuối năm	0
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	NT: 100.000đ/ tháng MG: 100.000đ/ tháng
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
2.1		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.1.2	Mức thu:	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
2.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	
	- Chi công tác quản lý, chi đạo	
	- Chi phúc lợi	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	



TT	Nội dung	Dự toán
2.1.7	Số dư cuối năm	
		
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	
3.1		
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
3.1.2	Tổng số thu trong năm	
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
3.1.5	Số chi trong năm	
	Trong đó:-.....	
	-.....	
3.1.6	Số dư cuối năm	
		
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú....(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
4.1.	Học thêm thứ 7, hè	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	24,498,250
4.1.2	Mức thu 35.000đ/ trẻ/ngày	182,000,000
4.1.3	Tổng số thu trong năm	182,000,000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	206,498,250
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	206,498,250
4.1.6	Số chi trong năm	206,498,250
	Trong đó: -Chi cho người tham gia	161,068,635
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	4,129,965
	- Chi công tác quản lý	41,299,650
4.1.7	Số dư cuối năm	
4.2.	Hỗ trợ người nấu ăn	
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
4.2.2	Mức thu từ 66.000đ/ trẻ/tháng đến 88.000đ/trẻ/tháng	194,500,000
4.2.3	Tổng số thu trong năm	194,500,000
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	194,500,000
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	194,500,000
4.2.6	Số chi trong năm	194,500,000
	Trong đó: - Chi Hỗ trợ người nấu ăn; phục vụ chăm ăn, trông trưa, quản lý và vệ sinh bán trú	190,610,000

TT	Nội dung	Dự toán
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	3,890,000
4.3.7	Số dư cuối năm	0
4.4.	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính	
4.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	20,776,360
4.4.2	Mức thu 10.000đ/ trẻ/ngày	516,600,000
4.4.3	Tổng số thu trong năm	516,600,000
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	537,376,360
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	537,376,360
4.4.6	Số chi trong năm	537,376,360
	Trong đó: -Chi cho người tham gia	419,153,561
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	10,747,527
	- Chi công tác quản lý	107,475,272
4.4.7	Số dư cuối năm	0
4.4.	Phục vụ hoạt động bán trú cho cá nhân học sinh	
4.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	900,000
4.4.2	Mức thu : Học sinh mới : 300.000đ/trẻ/năm, Học sinh cũ:	63,700,000
4.4.3	Tổng số thu trong năm	64,600,000
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	64,600,000
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	64,600,000
4.4.6	Số chi trong năm	64,600,000
	Trong đó: -Chi mua đồ dùng phục vụ bán trú cho người học	64,600,000
4.4.7	Số dư cuối năm	0
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh cơ yếu tổ người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây	
5.1		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
5.1.2	Mức thu	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	

1
 2
 3
 4
 5
 6
 7
 8
 9
 10
 11
 12
 13
 14
 15
 16
 17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100
 101
 102
 103
 104
 105
 106
 107
 108
 109
 110
 111
 112
 113
 114
 115
 116
 117
 118
 119
 120
 121
 122
 123
 124
 125
 126
 127
 128
 129
 130
 131
 132
 133
 134
 135
 136
 137
 138
 139
 140
 141
 142
 143
 144
 145
 146
 147
 148
 149
 150
 151
 152
 153
 154
 155
 156
 157
 158
 159
 160
 161
 162
 163
 164
 165
 166
 167
 168
 169
 170
 171
 172
 173
 174
 175
 176
 177
 178
 179
 180
 181
 182
 183
 184
 185
 186
 187
 188
 189
 190
 191
 192
 193
 194
 195
 196
 197
 198
 199
 200
 201
 202
 203
 204
 205
 206
 207
 208
 209
 210
 211
 212
 213
 214
 215
 216
 217
 218
 219
 220
 221
 222
 223
 224
 225
 226
 227
 228
 229
 230
 231
 232
 233
 234
 235
 236
 237
 238
 239
 240
 241
 242
 243
 244
 245
 246
 247
 248
 249
 250
 251
 252
 253
 254
 255
 256
 257
 258
 259
 260
 261
 262
 263
 264
 265
 266
 267
 268
 269
 270
 271
 272
 273
 274
 275
 276
 277
 278
 279
 280
 281
 282
 283
 284
 285
 286
 287
 288
 289
 290
 291
 292
 293
 294
 295
 296
 297
 298
 299
 300
 301
 302
 303
 304
 305
 306
 307
 308
 309
 310
 311
 312
 313
 314
 315
 316
 317
 318
 319
 320
 321
 322
 323
 324
 325
 326
 327
 328
 329
 330
 331
 332
 333
 334
 335
 336
 337
 338
 339
 340
 341
 342
 343
 344
 345
 346
 347
 348
 349
 350
 351
 352
 353
 354
 355
 356
 357
 358
 359
 360
 361
 362
 363
 364
 365
 366
 367
 368
 369
 370
 371
 372
 373
 374
 375
 376
 377
 378
 379
 380
 381
 382
 383
 384
 385
 386
 387
 388
 389
 390
 391
 392
 393
 394
 395
 396
 397
 398
 399
 400
 401
 402
 403
 404
 405
 406
 407
 408
 409
 410
 411
 412
 413
 414
 415
 416
 417
 418
 419
 420
 421
 422
 423
 424
 425
 426
 427
 428
 429
 430
 431
 432
 433
 434
 435
 436
 437
 438
 439
 440
 441
 442
 443
 444
 445
 446
 447
 448
 449
 450
 451
 452
 453
 454
 455
 456
 457
 458
 459
 460
 461
 462
 463
 464
 465
 466
 467
 468
 469
 470
 471
 472
 473
 474
 475
 476
 477
 478
 479
 480
 481
 482
 483
 484
 485
 486
 487
 488
 489
 490
 491
 492
 493
 494
 495
 496
 497
 498
 499
 500
 501
 502
 503
 504
 505
 506
 507
 508
 509
 510
 511
 512
 513
 514
 515
 516
 517
 518
 519
 520
 521
 522
 523
 524
 525
 526
 527
 528
 529
 530
 531
 532
 533
 534
 535
 536
 537
 538
 539
 540
 541
 542
 543
 544
 545
 546
 547
 548
 549
 550
 551
 552
 553
 554
 555
 556
 557
 558
 559
 560
 561
 562
 563
 564
 565
 566
 567
 568
 569
 570
 571
 572
 573
 574
 575
 576
 577
 578
 579
 580
 581
 582
 583
 584
 585
 586
 587
 588
 589
 590
 591
 592
 593
 594
 595
 596
 597
 598
 599
 600
 601
 602
 603
 604
 605
 606
 607
 608
 609
 610
 611
 612
 613
 614
 615
 616
 617
 618
 619
 620
 621
 622
 623
 624
 625
 626
 627
 628
 629
 630
 631
 632
 633
 634
 635
 636
 637
 638
 639
 640
 641
 642
 643
 644
 645
 646
 647
 648
 649
 650
 651
 652
 653
 654
 655
 656
 657
 658
 659
 660
 661
 662
 663
 664
 665
 666
 667
 668
 669
 670
 671
 672
 673
 674
 675
 676
 677
 678
 679
 680
 681
 682
 683
 684
 685
 686
 687
 688
 689
 690
 691
 692
 693
 694
 695
 696
 697
 698
 699
 700
 701
 702
 703
 704
 705
 706
 707
 708
 709
 710
 711
 712
 713
 714
 715
 716
 717
 718
 719
 720
 721
 722
 723
 724
 725
 726
 727
 728
 729
 730
 731
 732
 733
 734
 735
 736
 737
 738
 739
 740
 741
 742
 743
 744
 745
 746
 747
 748
 749
 750
 751
 752
 753
 754
 755
 756
 757
 758
 759
 760
 761
 762
 763
 764
 765
 766
 767
 768
 769
 770
 771
 772
 773
 774
 775
 776
 777
 778
 779
 780
 781
 782
 783
 784
 785
 786
 787
 788
 789
 790
 791
 792
 793
 794
 795
 796
 797
 798
 799
 800
 801
 802
 803
 804
 805
 806
 807
 808
 809
 810
 811
 812
 813
 814
 815
 816
 817
 818
 819
 820
 821
 822
 823
 824
 825
 826
 827
 828
 829
 830
 831
 832
 833
 834
 835
 836
 837
 838
 839
 840
 841
 842
 843
 844
 845
 846
 847
 848
 849
 850
 851
 852
 853
 854
 855
 856
 857
 858
 859
 860
 861
 862
 863
 864
 865
 866
 867
 868
 869
 870
 871
 872
 873
 874
 875
 876
 877
 878
 879
 880
 881
 882
 883
 884
 885
 886
 887
 888
 889
 890
 891
 892
 893
 894
 895
 896
 897
 898
 899
 900
 901
 902
 903
 904
 905
 906
 907
 908
 909
 910
 911
 912
 913
 914
 915
 916
 917
 918
 919
 920
 921
 922
 923
 924
 925
 926
 927
 928
 929
 930
 931
 932
 933
 934
 935
 936
 937
 938
 939
 940
 941
 942
 943
 944
 945
 946
 947
 948
 949
 950
 951
 952
 953
 954
 955
 956
 957
 958
 959
 960
 961
 962
 963
 964
 965
 966
 967
 968
 969
 970
 971
 972
 973
 974
 975
 976
 977
 978
 979
 980
 981
 982
 983
 984
 985
 986
 987
 988
 989
 990
 991
 992
 993
 994
 995
 996
 997
 998
 999
 1000

TT	Nội dung	Dự toán
5.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi công tác quản lý, chi đạo.....	
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:.....	
5.1.7	Số dư cuối năm	
		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
6.1	Tiền phục vụ ăn bán trú	
6.1.1	Số học sinh: 287	
6.1.2	Mức thu từ 21.000đ/trẻ/ngày đến 22.000đ/trẻ/ngày	
6.1.3	Tổng thu	72,324,000
6.1.4	Chi	72,324,000
6.1.5	Dư	0
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp.....	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi quản lý hành chính	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	

TT	Nội dung	Dự toán
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Học phí	
2	Học nghề	
3	Học Tiếng anh	
4	Học kỹ năng sống	
5	Trông giữ xe đạp	
6		
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3,204,869,000
	Chi thanh toán cá nhân	2,966,138,000
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	95,492,400

TT	Nội dung	Dự toán
	Chi mua sắm sửa chữa	95,492,400
	Chi khác	47,746,200
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
		
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	173,184,000
	Mức bình quân (đ/người/năm) *	158,592,000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	144,000,000
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	125,040,000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	98,556,000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	72,072,000
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	

Nam Hưng, ngày 19 tháng 02 năm 2024

NGƯỜI LẬP

NTH

Nguyễn Thị Hoa

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phảng

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023 VÀ CÁC KHOẢN HỌC KÌ I NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ- MNNH ngày 19/02/2024 của trường mầm non Nam Hưng)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện(1) nay so với cùng kỳ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	60,310,356	60,310,356	100%	
1.2	Mức thu: NT: 92.000đ/tháng/trẻ, MG: 85.000đ/tháng/trẻ	0			
1.3	Tổng số thu trong năm	217,224,000	68,108,000	31%	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	277,534,356	128,418,356	46%	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	277,534,356	128,418,356	46%	
1.6	Số chi trong năm	277,534,356	45,430,896	16%	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	0	0		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	111,013,742	18,172,358	16%	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	111,013,742	18,172,358	16%	
	- Chi khác	55,506,871	9,086,179	16%	
1.7	Số dư cuối học kỳ I	0	82,987,460		
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề(nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
2.1					
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.1.2	Mức thu				
2.1.3	Tổng số thu trong năm				
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾				
2.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó:-Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện(1) nay so với cùng kỳ %)
1	2	3	4	5	6
	-Chi công tác quản lý, chỉ đạo				
	-Chi phúc lợi				
	-Chi khác:.....				
2.1.7	Số dư cuối năm				
					
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3.1					
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó:-.....				
	-.....				
	-.....				
3.1.6	Số dư cuối năm				
					
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1.	Học thêm thứ 7, hè				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	24,498,250	24,498,250	100%	
4.1.2	Mức thu 35.000đ/ trẻ/ngày	182,000,000	38,310,000	21%	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	182,000,000	38,310,000	21%	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	206,498,250	62,808,250	30%	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	206,498,250	62,808,250	30%	
4.1.6	Số chi trong năm	206,498,250	62,808,250	30%	
	Trong đó: -Chi cho người tham gia	161,068,635	54,165,850	34%	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	4,129,965	2,895,900	70%	
	- Chi công tác quản lý	41,299,650	5,746,500	14%	
4.1.7	Số dư cuối học kỳ I	0	0		
4.2.	Hỗ trợ người nấu ăn				

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện(1) nay so với cùng kỳ (%)
1	2	3	4	5	6
4.2.2	Mức thu từ 66.000đ/ trẻ/tháng đến	0	0	100%	
4.2.3	Tổng số thu trong năm	194,500,000	56,401,000	29%	
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	194,500,000	56,401,000	29%	
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	194,500,000	56,401,000	29%	
4.2.6	Số chi trong năm	194,500,000	55,820,000	29%	
	Trong đó: - Chi Hỗ trợ người nấu ăn; phục vụ chăm ăn, trông trưa, quản lý và vệ sinh, bán trú	194,500,000	55,507,240	29%	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	3,890,000	312,760	8%	
4.2.7	Số dư cuối học kỳ I	0	581,000		
4.3.	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính				
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	20,776,360	20,776,360	100%	
4.3.2	Mức thu 35.000đ/ trẻ/ngày	516,600,000	151,790,000	29%	
4.3.3	Tổng số thu trong năm	516,600,000	151,790,000	29%	
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	537,376,360	172,566,360	32%	
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	537,376,360	172,566,360	32%	
4.3.6	Số chi trong năm	537,376,360	148,111,723	28%	
	Trong đó: -Chi cho người tham gia	419,153,561	124,429,223	30%	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	10,747,527	914,000	9%	
	- Chi công tác quản lý	107,475,272	22,768,500	21%	
4.3.7	Số dư cuối năm	0	24,454,637		
4.4.	Phục vụ hoạt động bán trú cho cá nhân học				
4.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	900,000	900,000	100%	
4.4.2	Mức thu : Học sinh mới : 300.000đ/trẻ/năm, Học sinh cũ: 200.000đ/trẻ/năm	63,700,000	31,850,000	50%	
4.4.3	Tổng số thu trong năm	64,600,000	31,850,000	49%	
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	64,600,000	32,750,000	51%	
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	64,600,000	32,750,000	51%	
4.4.6	Số chi trong năm	64,600,000	22,827,800	35%	
	Trong đó: -Chi mua đồ dùng phục vụ bán trú cho	64,600,000	22,827,800	35%	
4.4.7	Số dư cuối học kỳ I	0	9,922,200		

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện(1) nay so với cùng kỳ %)
1	2	3	4	5	6
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học... (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
5.1					
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu				
5.1.3	Tổng số thu trong năm				
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾				
5.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
5.1.7	Số dư cuối năm				
					
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
6.1	Tiền phục vụ ăn bán trú				
6.1.1	Số học sinh	287	287	100%	
6.1.2	Mức thu từ 21.000đ/trẻ/ngày đến 22.000đ/trẻ/ngày				
6.1.3	Tổng thu	72,324,000	33,420,000	46%	
6.1.4	Đã chi	72,324,000	33,420,000	46%	
6.1.5	Dư	0			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cán hân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện(1) nay so với cùng kỳ %)
1	2	3	4	5	6
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Sổ phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng anh				
4	Học kỹ năng sống				
5	Trồng giữ xe				
6					
					
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2023				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện(1) nay so với cùng kỳ %
1	2	3	4	5	6
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4,583,700,929	4,583,700,929		
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3,074,693,179	3,074,693,179		
	Chi thanh toán cá nhân	2,906,104,193	2,906,104,193		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	16,170,000	16,170,000		
	Chi mua sắm sửa chữa	33,359,000	33,359,000		
	Chi khác	119,059,986	119,059,986		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1,509,007,750	1,509,007,750		
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa	1,509,007,750	1,509,007,750		
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thị Hoa

Nam Hưng, ngày 19 tháng 02 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phảng

**QUYẾT TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023 VÀ
THU- CHI CÁC KHOẢN HỌC KÌ I NĂM HỌC 2023-2024**

(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ- MNNH ngày 19/02/2024 của trường mầm non Nam Hưng)

DVT : đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được	Chênh lệch duyệt	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU,CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	60,310,356	60,310,356		
1.2	Mức thu: NT: 92.000đ; MG: 85.000đ	0	0		
1.3	Tổng số thu trong năm	68,108,000	68,108,000		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	128,418,356	128,418,356		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	128,418,356	128,418,356		
1.6	Số chi trong năm	45,430,896	45,430,896		
	Trong đó: -Bổ sung chi lương	0	0		
	-Chi tăng cường cơ sở vật chất	18,172,358	18,172,358		
	-Chi nghiệp vụ chuyên môn	18,172,358	18,172,358		
	-Chi khác	9,086,179	9,086,179		
1.7	Số dư cuối năm	82,987,460	82,987,460		
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	0	0		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	0	0		
2.1		0	0		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
2.1.2	Mức thu	0	0		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	0	0		
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	0	0		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	0	0		

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được	Chênh lệch duyệt	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
2.1.6	Số chi trong năm	0	0		
	Trong đó:-Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	0	0		
	-Chi khấu hao cơ sở vật chất	0	0		
	-Chi công tác quản lý, chỉ đạo	0	0		
	-Chi phúc lợi	0	0		
	-Chi khác:.....	0	0		
2.1.7	Số dư cuối năm	0	0		
		0	0		
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	0	0		
3.1		0	0		
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
3.1.2	Tổng số thu trong năm	0	0		
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	0	0		
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	0	0		
3.1.5	Số chi trong năm	0	0		
	Trong đó:-.....	0	0		
	-.....	0	0		
	-.....	0	0		
3.1.6	Số dư cuối năm	0	0		
		0	0		
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú....(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới)	0	0		
4.1.	Học thêm thứ 7	0	0		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	24,498,250	24,498,250		
4.1.2	Mức thu 35.000đ/ trẻ/ngày	38,310,000	38,310,000		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	38,310,000	38,310,000		
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	62,808,250	62,808,250		
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	62,808,250	62,808,250		
4.1.6	Số chi trong năm	62,808,250	62,808,250		

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được	Chênh lệch duyệt	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
	Trong đó: -Chi cho người tham gia	54,165,850	54,165,850		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	2,895,900	2,895,900		
	- Chi công tác quản lý	5,746,500	5,746,500		
4.1.7	Số dư cuối năm	0	0		
4.2.	Hỗ trợ người nấu ăn	0	0		
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
4.2.2	Mức thu từ 66.000đ/ trè/tháng đến 88.000đ/trè/tháng	0	0		
4.2.3	Tổng số thu trong năm	56,401,000	56,401,000		
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	56,401,000	56,401,000		
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	56,401,000	56,401,000		
4.2.6	Số chi trong năm	55,820,000	55,820,000		
	Trong đó: - Chi Hỗ trợ người nấu ăn; phục vụ chăm ăn, trông trưa, quản lý và vệ sinh bán trú	55,507,240	55,507,240		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	312,760	312,760		
4.2.7	Số dư cuối năm	581,000	581,000		
4.3.	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính	0	0		
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	20,776,360	20,776,360		
4.3.2	Mức thu 10.000đ/ trè/ngày	151,790,000	151,790,000		
4.3.3	Tổng số thu trong năm	151,790,000	151,790,000		
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	172,566,360	172,566,360		
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	172,566,360	172,566,360		
4.3.6	Số chi trong năm	148,111,723	148,111,723		
	Trong đó: -Chi cho người tham gia	124,429,223	124,429,223		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	914,000	914,000		
	- Chi công tác quản lý	22,768,500	22,768,500		
4.3.7	Số dư cuối năm	24,454,637	24,454,637		
4.4.	Phục vụ hoạt động bán trú cho cá nhân học	0	0		
4.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	900,000	900,000		
4.4.2	Mức thu : Học sinh mới : 250.000đ/trè/năm, HS cũ: 200.000đ/trè/năm	31,850,000	31,850,000		

HUYỆN
TRƯỜNG
MẦM
NON
V. S. AN

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được	Chênh lệch duyệt	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
4.4.3	Tổng số thu trong năm	31,850,000	31,850,000		
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	32,750,000	32,750,000		
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	32,750,000	32,750,000		
4.4.6	Số chi trong năm	22,827,800	22,827,800		
	Trong đó: -Chi mua đồ dùng phục vụ bán trú cho	22,827,800	22,827,800		
4.4.7	Số dư cuối năm	9,922,200	9,922,200		
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học... (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	0	0		
5.1		0	0		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
5.1.2	Mức thu	0	0		
5.1.3	Tổng số thu trong năm	0	0		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	0	0		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	0	0		
5.1.6	Số chi trong năm	0	0		
	Trong đó: -Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy	0	0		
	-Chi khấu hao cơ sở vật chất	0	0		
	-Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	0	0		
	-Chi phúc lợi	0	0		
	-Chi khác:.....	0	0		
5.1.7	Số dư cuối năm	0	0		
		0	0		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	0	0		
6.1	Tiền phục vụ ăn bán trú	0	0		
6.1.1	Số học sinh	287	287		
6.1.2	Mức thu 21.000đ/trẻ/ngày	0	0		
6.1.3	Tổng thu	33,420,000	33,420,000		

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được	Chênh lệch duyệt	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
2	Học nghề	0	0		
3	Học Tiếng anh	0	0		
4	Học kỹ năng sống	0	0		
5	Trông giữ xe đạp	0	0		
6		0	0		
		0	0		
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ	0	0		
I	Nguồn ngân sách trong nước	0	0		
1	Chi quản lý hành chính	0	0		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0		
	Chi thanh toán cán hân	0	0		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	0	0		
	Chi tham quan học tập	0	0		
	Chi mua sắm sửa chữa	0	0		
	Chi khác	0	0		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0		
	Chi thanh toán cá nhân	0	0		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	0	0		
	Chi tham quan học tập	0	0		
	Chi mua sắm sửa chữa	0	0		
	Chi khác	0	0		
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4,583,700,929	4,583,700,929		
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3,074,693,179	3,074,693,179		
	Chi thanh toán cá nhân	2,906,104,193	2,906,104,193		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	16,170,000	16,170,000		
	Chi mua sắm sửa chữa	33,359,000	33,359,000		
	Chi khác	119,059,986	119,059,986		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1,509,007,750	1,509,007,750		
	Chi thanh toán cá nhân	0	0		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	0	0		
	Chi mua sắm sửa chữa	1,509,007,750	1,509,007,750		

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được	Chênh lệch duyệt	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
	Chi khác	0	0		
II	Nguồn viện trợ	0	0		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0		
1.1	Dự án A	0	0		
1.2	Dự án B	0	0		
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0	0		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0		
1.1	Dự án A	0	0		
1.2	Dự án B	0	0		
		0	0		

NGƯỜI LẬP

NTH

Nguyễn Thị Hoa

Nam Hưng, ngày 19 tháng 02 năm 2024



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Phảng

THÔNG BÁO
Báo cáo quyết toán kinh phí, năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	CÁC KHOẢN THU, CHINGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí (nếu có)		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	159,120,922	
1.2	Mức thu: NT: 92.000đ, MG: 85.000đ		
1.3	Tổng số thu trong năm	258,959,375	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	418,080,297	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	418,080,297	
1.6	Số chi trong năm	335,092,837	
	Trong đó : -Bổ sung chi lương	190,820,091	
	-Chi tăng cường cơ sở vật chất	19,250,000	
	-Chi nghiệp vụ chuyên môn	24,929,000	
	-Chi khác	100,093,746	
1.7	Số dư cuối năm	82,987,460	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	NT: 100.00đ/ tháng MG: 100.000đ/ tháng	
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
2.1			
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
2.1.2	Mức thu		
2.1.3	Tổng số thu trong năm		
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾		
2.1.6	Số chi trong năm		
	Trong đó:-Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học		



TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	-Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	-Chi công tác quản lý, chỉ đạo		
	-Chi phúc lợi		
	-Chi khác:.....		
2.1.7	Số dư cuối năm		
			
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)		
3.1			
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
3.1.2	Tổng số thu trong năm		
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾		
3.1.5	Số chi trong năm		
	Trong đó:.....		
	-.....		
	-.....		
3.1.6	Số dư cuối năm		
			
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú....(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê		
4.1. Học thêm thứ 7			
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
4.1.2	Mức thu 35.000đ/ trẻ/ngày	167,525,000	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	167,525,000	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	167,525,000	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	167,525,000	
4.1.6	Số chi trong năm	167,525,000	
	Trong đó: -Chi cho người tham gia	130,669,500	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	3,350,500	
	- Chi công tác quản lý	25,128,750	
	-Chi phúc lợi	8,376,250	
4.1.7	Số dư cuối năm	0	
4.2. Hỗ trợ người nấu ăn			
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	3,777,932	
4.2.2	Mức thu từ 66.000đ/ trẻ/tháng đến 88.000đ/trẻ/tháng	166,419,900	

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
4.2.3	Tổng số thu trong năm	166,419,900	
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	170,197,832	
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	170,197,832	
4.2.6	Số chi trong năm	169,667,985	
	Trong đó: - Chi Hỗ trợ người nấu ăn; phục vụ chăm ăn, trông trưa, quản lý và vệ sinh bán trú	166,274,625	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	3,393,360	
4.2.7	Số dư cuối năm	529,847	
4.3.	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính		
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	23,627,172	
4.3.2	Mức thu 10.000đ/ trẻ/ngày	416,310,000	
4.3.3	Tổng số thu trong năm	416,310,000	
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	439,937,172	
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	439,937,172	
4.3.6	Số chi trong năm	415,482,535	
	Trong đó: -Chi cho người tham gia	324,721,800	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	8,326,200	
	- Chi công tác quản lý	62,446,500	
	-Chi phúc lợi	19,988,035	
4.3.7	Số dư cuối năm	24,454,637	
4.4.	Phục vụ hoạt động bán trú cho cá nhân học sinh		
4.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	3,674,000	
4.4.2	Mức thu : Học sinh mới : 250.000đ/trẻ/năm, HS cũ:	66,350,000	
4.4.3	Tổng số thu trong năm	66,350,000	
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	70,024,000	
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	70,024,000	
4.4.6	Số chi trong năm	60,101,800	
	Trong đó: -Chi mua đồ dùng phục vụ bán trú cho người học	60,101,800	
4.4.7	Số dư cuối năm	9,922,200	



TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học... (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo		
5.1			
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
5.1.2	Mức thu		
5.1.3	Tổng số thu trong năm		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾		
5.1.6	Số chi trong năm		
	Trong đó:-Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....		
	-Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	-Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....		
	-Chi phúc lợi		
	-Chi khác:.....		
5.1.7	Số dư cuối năm		
			
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực		
6.1	Tiền phục vụ ăn bán trú		
6.1.1	Số học sinh	287	
6.1.2	Mức thu: 21.000đ/trẻ/ngày		
6.1.3	Tổng thu	1,059,489,500	
6.1.4	Đã chi	1,059,489,500	
6.1.5	Dư	0	
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH		
1	Ngân sách nhà nước		
1.1	Ngân sách chi thường xuyên		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	-Dự toán được giao trong năm	2,377,786,990	
	Trong đó: +Dự toán giao đầu năm	2,377,786,990	
	+Dự toán bổ sung trong năm		

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	+Kinh phí giảm trong năm		
	-Kinh phí thực nhận trong năm	2,377,786,990	
	-Kinh phí quyết toán	2,377,786,990	
	-Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+Kinh phí đã nhận		
	+Dự toán còn dư ở Kho bạc		
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
	Dự toán được giao trong năm	1,509,007,750	
	Trong đó: +Dự toán giao đầu năm	1,509,007,750	
	+Dự toán bổ sung trong năm		
	+Kinh phí giảm trong năm		
	-Kinh phí thực nhận trong năm	1,509,007,750	
	-Kinh phí quyết toán	1,509,007,750	
	-Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+Kinh phí đã nhận		
	+Dự toán còn dư ở Kho bạc		
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)		
1	Học phí		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: -Trích lập ắc quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
2	Học thêm		

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó:-Trích lập các quỹ		
	+Quỹ.....		
	+Quỹ.....		
	-Kinh phí cải cách tiền lương		
3			
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó:-Trích lập các quỹ		
	+Quỹ.....		
	+Quỹ.....		
	+Quỹ.....		
	Kinh phí cải cách tiền lương		
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	127,032,000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	118,356,000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	109,680,000	
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	101,388,000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	79,464,000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	57,540,000	
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)		
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)		

Nam Hưng, ngày 19 tháng 02 năm 2024

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Hoa

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phảng